TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 417/2020/DS-PT
Ngày: 16 - 9 - 2020
V/v Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ba

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiếu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2383/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1944, có mặt.

2. Ông Trần Văn P, sinh năm 1946, có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3. Bà Trần Thị D, sinh năm 1967, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T, có mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

4. Bà Trần Thị U, sinh năm 1970, có mặt.

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn K, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Cao C – Trợ giúp viên pháp lý tỉnh Hậu Giang, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn N, sinh năm 1964, có mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Tô Minh S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Vũ L, vắng mặt.

2. Bà Huỳnh Thị Bé B, vắng mặt.

3. Bà Trần Thị T, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3. Ông Trần Văn N1, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông Trần Văn C, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp K 1A, xã T, huyện Vận, tỉnh Kiên Giang.

5. Bà Nguyễn Thị M, tên gọi khác (Trần Thị Đ), vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp x, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

6. Bà Hồ Thị L, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

7. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Thanh B – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phụng Hiệp, có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Trần Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các nguyên đơn ông Trần Văn T, ông Trần Văn P, bà Trần Thị U, bà Trần Thị D (do ông Trần Văn T đại diện) trình bày:

Cha tôi là ông Trần Văn H (H), chết năm 2000, mẹ là bà Trần Thị T (Nguyễn Thị T), chết năm 2001 có tổng cộng 8 người con gồm Trần Văn T, Trần Văn N, Trần Văn P, Trần Thị D, Trần Thị U, Trần Văn C, Trần Văn N1. Người con còn lại tên gì chúng tôi không biết, vì khi sinh ra được 3 ngày cha mẹ chúng tôi đã cho người khác làm con nuôi, cho ai nuôi chúng tôi cũng không rõ. Sau này người em đó có đến nhận lại cha, mẹ chúng tôi và nghe cha, mẹ nói không biết có phải là bà Nguyễn Thị M không. Lúc cha, mẹ chúng tôi còn sống bà Nguyễn Thị M có thỉnh thoảng đến thăm cha, mẹ chúng tôi. Khi cha, mẹ chết bà Nguyễn Thị M có đến viếng không thì chúng tôi không rõ, nhưng ngày giỗ thì không thấy bà Nguyễn Thị M về. Hiện cha, mẹ chúng tôi do ông Trần Văn N thờ cúng.

Cha, mẹ chúng tôi có phần đất tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang và được Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm thời số 1017/HĐCGCNRĐ ngày 29.6.1992. Cha, mẹ chết không để lại di chúc phân chia đất cho các con, đến năm 2003 con trai út là ông Trần Văn N làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất không có họp gia dình để phân chia phần di sản thừa kế theo pháp luật mà cha, mẹ để lại nhưng Ủy ban nhân dân huyện P vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30.9.2003 thuộc tờ bản đồ số 04, thửa 105, 525, 560, 567; Tổng diện tích 13.384m^2 tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Tại bản án số 43/2013/DS-PT ngày 03/5/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" nguyên đơn Trần Văn T với bị đơn Trần Văn N. Nội dung bản án tuyên xử: Sửa án sơ thẩm số 110/2012/DSST ngày 30/7/2012 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp. Dành quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế cho ông Trần Văn T thành một vụ kiện khác nếu có yêu cầu. Chính vì vậy, chúng tôi thấy việc Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn N là sai, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chúng tôi. Bởi vì, trong quá trình đăng ký quyền sử dụng đất thì cha, mẹ chúng tôi chết trước khi ông Trần Văn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã phát sinh quyền thừa kế. Nay chúng tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TPA-0137 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Trần Văn N đứng tên ngày 30/9/2003 đối với các thửa 105, 525, 560, 567 tổng diện tích là 13.384m^2.

- Yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Trần Văn H và bà Trần Thị T chết để lại tổng diện tích là 13.384m^2 đối với các thửa 105, 525, 560, 567 cho Trần Văn T, Trần Văn P, Trần Thị D, Trần Thị U và Trần Văn N, chúng tôi không yêu cầu chia đối với phần nhà và diện tích đất nhà của ông Trần Văn N, Cây trồng không tranh chấp nếu được chia phần đất có cây trồng của ông Trần Văn N trồng thì chúng tôi đồng ý trả trị giá cây trồng lại cho ông Trần Văn N. Đối với phần đất ông Trần Văn N sang của bà Nguyễn Thị H chúng tôi không tranh chấp và không có yêu cầu gì.

Tại Biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Cha mẹ tôi có tất cả 08 người con ruột. Trong đó có 7 người con như ông Trần Văn T, ông P trình bày, riêng người con thứ 8 thì nghe cha mẹ tôi nói lại là cho chú 7 Cụt (họ tên gì tôi không rõ), theo tôi được biết người mà cha mẹ tôi cho người khác làm con hiện nay là bà Nguyễn Thị M. Vì lúc bà Nguyễn Thị M được 10 tuổi thì chú 7 Cụt có dẫn bà Nguyễn Thị M qua gia đình tôi và nhận cha mẹ tôi là cha mẹ ruột. Khi cha, mẹ tôi tôi còn sống và khi bị bệnh bà Nguyễn Thị M có đến thăm và phụng dưỡng cha mẹ tôi, khi cha, mẹ tôi chết bà Nguyễn Thị M cũng có để tang và đến thắp hương trong những ngày giỗ. Phần đất tranh chấp 13.384m^2 có nguồn gốc là của cha, mẹ chúng tôi để lại. Trong đó có một phần cha tôi cho anh tôi là Trần Văn N1 một công đất líp tầm 3m và một nền nhà có chiều ngang 6m, dài 12m vào năm 1992. Khi cho anh N1 cha tôi không có làm giấy tờ gì, anh N1 có ở và canh tác trên phần đất này một thời gian. Đến năm 1997 thì anh N1 bán phần đất này lại cho tôi, khi bán hai bên có làm giấy tay với giá 9 chỉ vàng 24k, phần đất này của anh N1 chưa được cấp giấy chứng nhận, còn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha tôi. Năm 2000, cha tôi cho tôi phần đất còn lại trong 13.384m^2 nên tôi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất phần cha cho tôi và phần tôi mua của anh N1, đến năm 2003 thì tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TPA-0137 diện tích 13.384m^2. Khi cha cho đất tôi không có làm giấy tờ gì. Phần đất tôi đang quản lý gồm đất lúa, đất vườn và đất thổ cư. Trên đất có nhà do tôi xây dựng từ năm 2005 và hai nền mộ của cha, mẹ chúng tôi. Năm 2016, tôi có tiến hành xây dựng một căn nhà che nền mộ, diện tích khoảng 23m^2, căn nhà mồ này được xây dựng sau khi Hội đồng thẩm định xuống đo đạc. Tôi không đồng ý chia thừa kế và không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tôi theo yêu cầu của nguyên đơn, nếu buộc phải chia phần đất 13.384m^2 theo thừa kế thì tôi yêu cầu tách phần đất tôi mua của anh N1 một công tầm 3m khoảng 1402m^2, một nền nhà ngang 6m, dài 12m. Ngoài ra, vào năm 2017 tôi có sang của bà

Nguyễn Thị H 01 công đất tầm 3m tương đương 1.312m^2, phần đất tôi sang của bà Hồng không liên quan đến phần đất tranh chấp.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N1 trình bày:

Nguồn gốc nền nhà ngang 6m, dài 12m và một công đất líp là do cha tôi là Trần Văn H cho tôi, thời điểm cha cho đất không có làm giấy tờ gì và tôi cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 1995, tôi có thỏa thuận bán lại cho em tôi là Trần Văn N với giá bao nhiêu lâu quá tôi không nhớ rõ, khi mua bán hai bên không có làm giấy tờ gì, còn đối với nền nhà tôi không có bán mà ông Trần Văn N chỉ đưa cho tôi 01 chỉ vàng 24k để bù vào công tôn tạo, để tôi giao lại nền nhà cho ông Trần Văn N sử dụng. Phần đất này nằm cạnh kênh Thế An thuộc ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Việc bán công đất líp và cho lại nền nhà chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ. Tôi không có yêu cầu gì về yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, tùy Tòa án giải quyết. Tôi không yêu cầu được chia di sản thừa kế, khi cha, mẹ còn sống đã phân chia cho các con đều nhau. Tôi từ chối nhận di sản và yêu cầu được vắng mặt trong các buổi hòa giải và xét xử.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C trình bày:

Phần di sản thừa kế của cha, mẹ là ông Trần Văn H và bà Trần Thị T chết để lại mà các anh, chị, em tôi đang tranh chấp yêu cầu chia thừ kế thì tôi có ý kiến từ chối nhận di sản thừa kế này và không có yêu cầu gì. Tôi đã có phần cha, mẹ cho rồi. Tôi cam kết không khiếu nại và xin vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Tôi là con ruột của ông H và bà T , khi tôi sinh ra được hơn 3 ngày thì được cho cha, mẹ nuôi của tôi. Từ khi tôi lớn lên và biết chuyện cũng có tới lui thăm cha mẹ ruột thường xuyên, tôi không có gì chứng minh mình là con ruột của ông H và bà T. Tôi có biết việc tranh chấp thừa kế của các đồng nguyên đơn với bị đơn. Tôi có biết việc cha, mẹ ruột khi còn sống có cho ông Trần Văn T, ông P, ông Trần Văn N, ông Công, ông N1 mỗi người 06 công đất. Khi còn sống cha, mẹ ruột tôi sống với ông Trần Văn N, khi chết thì do ông Trần Văn N thờ cúng. Tôi không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp chia thừa kế, tôi từ chối nhận di sản theo pháp luật, không yêu cầu chia cho tôi. Tôi được biết phần đất tranh chấp là cho ông Trần Văn N nên ý kiến của tôi là để ông Trần Văn N tiếp tục sử dụng. Yêu cầu được vắng mặt trong các buổi hòa giải và xét xử.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Bé B trình bày:

Tôi là vợ của ông Trần Văn N. Phần đất đang tranh chấp là vợ chồng tôi đang trực tiếp ở và canh tác. Phần đất này do cha, mẹ chồng cho vợ chồng tôi vào lúc chúng tôi cưới nhau và sống chung nhà với cha, mẹ. Chồng tôi là con trai út trong nhà, trực tiếp chăm sóc cha, mẹ già yếu. Chúng tôi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, phần đất này không có cho bà Hồ Thị L thuê, chỉ đưa bà Hồ Thị L làm và chia đôi. Vợ chồng tôi có sang của bà H 1 công tầm 3m chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này không liên quan gì đến phần đất tranh chấp. Ngoài ra còn sang của ông Trần Văn N1 01 công tầm 3m. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Văn N thì tôi không đồng ý.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị L trình bày:

Tôi không có cố cũng như không có sang phần đất nào của ông Trần Văn N. Tôi chỉ có làm phần đất của ông Trần Văn N khoảng hơn 4 công tầm lớn, làm bán ra chia đôi tiền. Phần đất này đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, nếu thuộc về của ai thì tôi trả lại cho bị đơn chứ không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện P ông Mai Văn S trình bày:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TPA-0137 ngày 30/9/2003, diện tích 13.384m^2 do ông Trần Văn N đứng tên, nhận thừa kế từ ông Trần Văn Huôi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời số 1017/HĐCGCNRĐ ngày 29/6/1992 diện tích 15.050m^2 là chưa đủ điều kiện cấp giấy theo quy định tại điểm 3a và điểm 4a Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì theo điểm 3a thì phải có các giấy tờ về thừa kế, tặng cho về nhà và đất mới đủ điều kiện cấp giấy cho ông Trần Văn N. Tuy nhiên, ông Trần Văn N được cấp giấy mà không có các giấy tờ về tặng cho hay thừa kế từ ông H và các thành viên trong gia đình. Theo quan điểm của UBND huyện P chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn N sang cơ quan thanh tra để làm tham mưu cho UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận nêu trên.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Vũ L trình bày:

Theo tôi biết, ông Trần Văn T, ông Trần Văn P đã được cha, mẹ chia đất và đã sang bán. Phần đất còn lại 13.384m^2 được cha, mẹ cho ông Trần Văn N. Ngày 20/5/2000 ôngTrần Văn N được cha, mẹ sang tên, đến năm 2003 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó đối với yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã cấp giấy cho cha tôi là ông Trần Văn N tôi không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho hợp tình, hợp lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34; Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Áp dụng khoản 1 Điều 623, Điều 651, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn T, Trần Văn P, bà Trần Thị D, bà Trần Thị U.

Công nhận phần đất có diện tích 12.812m^2 đất tọa lại tại ấp T, xã T, huyện P tỉnh Hậu Giang là di sản thừa kế do ông Trần Văn H (H) và bà Trần Thị T (Nguyễn Thị T) chết để lại.

- Công nhận phần đất có diện tích là 377.4m^2 có số đo ngang trước 2m, ngang sau 2m, dài cạnh giáp với đất các đương sự được chia (ở thửa 567, 560, 525) là 190.03m, dài cạnh còn lại giáp đất ông P là 189.9m là lối đi chung của các đồng thừa kế không chia

- Công nhận cho ông Trần Văn T được sử dụng phần đất tranh chấp tại vị trí A có diện tích 2.008,7m^2 loại LUC (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 9,78m, ngang sau có số đo 9,36m, dài cạnh giáp với đất bà Hồ Thị L có số đo 210m, dài cạnh còn lại có số đo 210m, gồm một phần thửa 105. (có lược đồ đo vẽ kèm theo)

- Công nhận cho bà Trần Thị U được sử dụng phần đất tranh chấp tại vị trí B có diện tích 2.008,7m^2 loại đất LUC (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 9,71m, ngang sau có số đo 9,42m, dài cạnh giáp với đất ông Trần Văn T được chia, dài cạnh còn lại có số đo 210m, gồm một phần thửa 105. (có lược đồ đo vẽ kèm theo)

- Công nhận cho ông Trần Văn N được sử dụng phần đất LUC tranh chấp tại vị trí C có diện tích 2.008,6m^2 (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 9,71m, ngang sau có số đo 9,42m, dài cạnh giáp với đất bà Út được chia có số đo 210m, dài cạnh còn lại giáp với đất ông Lưu Văn B có số đo 210m, gồm một phần thửa 105. Và phần đất CLN, BHK, ONT tại vị trí C có diện tích 2.027.14m^2 (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 33,60m, ngang sau có số đo 33,59m, dài cạnh giáp với đất ông Trần Văn P có số đo 70,12m, dài cạnh còn lại cũng giáp đất ông Trần Văn P có số đo 68,21m) gồm các thửa 567, 560 và một phần thửa 525. (có lược đồ kèm theo).

- Công nhận cho ông Trần Văn P được sử dụng phần đất tại vị trí B có diện tích 2.050,3m^2 loại đất BHK (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 33,59m, ngang sau có số đo 33,77m, dài cạnh giáp với đất ông Trần Văn P có số đo 61.08m, dài cạnh còn lại cũng giáp đất ông Trần Văn P có số đo 61,08m, gồm một phần thửa 525 và toàn bộ cây trồng trên vị trí đất được chia. (có lược đồ kèm theo).

- Công nhận cho bà Trần Thị D được sử dụng phần đất tại vị trí A có diện tích 2.050,3m^2 loại đất BHK (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 33,77m, ngang sau có số đo 33,95m, dài cạnh giáp với đất ông Võ Văn T có số đo 60.75m, dài cạnh còn lại giáp đất ông Võ Văn N có số đo 60,47m, gồm một phần thửa 525 và toàn bộ cây trồng trên vị trí đất được chia. (có lược đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn đồng ý giao đất nền nhà và nhà cho ông Trần Văn N quản lý, sử dụng có diện tích 257,76m^2 nằm một phần tại thửa 560, 567 và 525 tại vị trí C và quản lý, tôn tạo nền mộ có diện tích là 23.1m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn P nhường quyền sử dụng đất của mình được chia tại vị trí B (một phần thửa 525) có diện tích 2.050,3m^2 và toàn bộ cây trồng trên diện tích đất được chia cho ông Trần Văn T quản lý, sử dụng và ông tự nguyện trả giá trị cây trồng với số tiền 6.175.000đồng tức ½ giá trị cây trồng theo chứng thư thẩm định giá của công ty thẩm định giá Toàn cầu cho ông Trần Văn N.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị D đồng ý giao cho ông Trần Văn N số tiền 6.175.000đồng tức ½ giá trị cây trồng trên phần đất được chia theo chứng thư thẩm định giá của công ty thẩm định giá Toàn cầu.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Văn T và bà Trần Thị U đồng ý cho bị đơn ông Trần Văn N thu hoạch xong vụ lúa Đông Xuân năm 2018 sau đó ông Trần Văn N phải có trách nhiệm giao đất lại cho ông Trần Văn T và bà U.

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn không yêu cầu trả giá trị đất chêch lệch nếu ai được chia đất có giá trị cao hơn.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TPA – 0137 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Trần Văn N vào ngày 30/9/2003 gồm các thửa 525, 567, 560 và 105 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (có diện tích theo đo đạc thực tế là 12.812m^2).

Dành quyền khởi kiện cho ông Trần Văn N đối với ông Trần Văn N1 thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/12/2018, bị đơn ông Trần Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Văn N đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tòa án sơ thẩm không triệu tập bà Võ Thị Khâu là người đã chung sống với ông Trần Văn N để xem xét. ÔngTrần Văn N đã đóng thuế trong quá trình sử dụng đất, không triệu tập cơ quan thuế. Chưa triệu tập hợp lệ với bà Trần Thị T. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Trần Văn T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ôngTrần Văn N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm bởi các lẽ: Lý do luật sư của bị đơn và bị đơn đưa ra để yêu cầu hủy án là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Nguyên đơn ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là quyền sử dụng đất hiện do bị đơn ông Trần Văn N đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện P đã cấp cho ông Trần Văn N. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N cho rằng diện tích đất đang tranh chấp do cha mẹ cho và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi cha mẹ còn sống nhưng không ai có ý kiến gì. Phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn N1 nhưng không được trừ ra khi chia thừa kế.

[2]. Xét nội dung kháng cáo thấy rằng:

[2.1]. Nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận khi còn sống cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn là cụ Trần Văn H (chết năm 2000) và cụ Trần Thị T (chết năm 2001) có phần đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang và đã được Hội đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm thời số 1017/HĐCGCNRDĐ ngày 29/6/1992. Hiện phần đất do ông Trần Văn N quản lý sử dụng và đã được UBND huyện P Cần Thơ (cũ) nay là UBND huyện P, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2003 cho hộ ông Trần Văn N diện tích 13.384m^2 tại các thửa 105, 525, 560, 567.

[2.2]. Xét việc ông Trần Văn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất cha mẹ chết để lại không có di chúc, không có ý kiến của các anh chị em trong hàng thừa kế, không có giấy tờ về tặng cho quyền sử dụng đất của cụ H cụ T là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời là không đúng theo quy định của pháp luật như đại diện của UBND huyện P xác định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn N là không đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Ông Trần Văn N không chứng minh được cha mẹ ông khi còn sống đã cho ông diện tích đất nói trên cũng như việc các đồng thừa kế của cụ H cụ T đồng ý cho ông được quyền sử dụng đất. Ông Trần Văn N còn cho rằng trong phần đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.402m^2 của cha mẹ cho ông Trần Văn N1 và ông N1 và ông nhận chuyển nhượng lại của ông N1, bà H. Nhưng Ông N1, bà H không chứng minh được cụ H, cụ T đã cho ông bà phần đất này và cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.4]. Từ các căn cứ như trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ H (H), cụ T và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện P đã cấp sai quy định của pháp luật cho hộ ông Trần Văn N là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.5]. Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn N không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, Điều 34; Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Áp dụng khoản 1 Điều 623, Điều 651, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn T, Trần Văn P, bà Trần Thị D, bà Trần Thị U.

- Công nhận phần đất có diện tích 12.812m^2 đất tọa lại tại ấp T, xã T, huyện P tỉnh Hậu Giang là di sản thừa kế do ông Trần Văn H (H) và bà Trần Thị T (Nguyễn Thị T) chết để lại.

- Công nhận phần đất có diện tích là 377.4m^2 có số đo ngang trước 2m, ngang sau 2m, dài cạnh giáp với đất các đương sự được chia (ở thửa 567, 560, 525) là 190.03m, dài cạnh còn lại giáp đất ông P là 189.9m là lối đi chung của các đồng thừa kế không chia.

- Công nhận cho ông Trần Văn T được sử dụng phần đất tranh chấp tại vị trí A có diện tích 2.008,7m^2 loại LUC (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 9,78m, ngang sau có số đo 9,36m, dài cạnh giáp với đất bà Hồ Thị L có số đo 210m, dài cạnh còn lại có số đo 210m, gồm một phần thửa 105 (có lược đồ đo vẽ kèm theo).

- Công nhận cho bà Trần Thị U được sử dụng phần đất tranh chấp tại vị trí B có diện tích 2.008,7m^2 loại đất LUC (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 9,71m, ngang sau có số đo 9,42m, dài cạnh giáp với đất ông Trần Văn T được chia, dài cạnh còn lại có số đo 210m, gồm một phần thửa 105 (có lược đồ đo vẽ kèm theo).

- Công nhận cho ông Trần Văn N được sử dụng phần đất LUC tranh chấp tại vị trí C có diện tích 2.008,6m^2 (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 9,71m, ngang sau có số đo 9,42m, dài cạnh giáp với đất bà U được chia có số đo 210m, dài cạnh còn lại giáp với đất ông Lưu Văn B có số đo 210m, gồm một phần thửa 105. Và phần đất CLN, BHK, ONT tại vị trí C có diện tích 2.027.14m^2 (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 33,60m, ngang sau có số đo 33,59m, dài cạnh giáp với đất ông Trần Văn P có số đo 70,12m, dài cạnh còn lại cũng giáp đất ông Trần Văn P có số đo 68,21m) gồm các thửa 567, 560 và một phần thửa 525. (có lược đồ kèm theo).

- Công nhận cho ông Trần Văn P được sử dụng phần đất tại vị trí B có diện tích 2.050,3m^2 loại đất BHK (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 33,59m, ngang sau có số đo 33,77m, dài cạnh giáp với đất ông Trần Văn P có số đo 61.08m, dài cạnh còn lại cũng giáp đất ông Trần Văn P có số đo 61,08m, gồm một phần thửa 525 và toàn bộ cây trồng trên vị trí đất được chia. (có lược đồ kèm theo).

- Công nhận cho bà Trần Thị D được sử dụng phần đất tại vị trí A có diện tích 2.050,3m^2 loại đất BHK (có số đo cụ thể: ngang trước có số đo 33,77m, ngang sau có số đo 33,95m, dài cạnh giáp với đất ông Võ Văn T có số đo 60.75m, dài cạnh còn lại giáp đất ông Võ Văn N có số đo 60,47m, gồm một phần thửa 525 và toàn bộ cây trồng trên vị trí đất được chia. (có lược đồ kèm theo).

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TPA – 0137 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Trần Văn N vào ngày 30/9/2003 gồm các thửa 525, 567, 560 và 105 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (có diện tích theo đo đạc thực tế là 12.812m^2).

3. Dành quyền khởi kiện cho ông Trần Văn N đối với ông Trần Văn N1 thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền ông Trần Văn N đã nộp tại biên lai thu số 0020037 ngày 21/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND tỉnh Hậu Giang (1);
– VKSND tỉnh Hậu Giang (1);
– Cục THADS tỉnh Hậu Giang (1);
– Các đương sự (14);
– Lưu: hồ sơ (1),VP(3),23b (TPQ);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Ba